FireAnt

CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,500
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,200
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	102
P/E	29.2
EPS	291

	YTD	1T	3T	6T
VC1	7.6%	-10.5%	-3.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

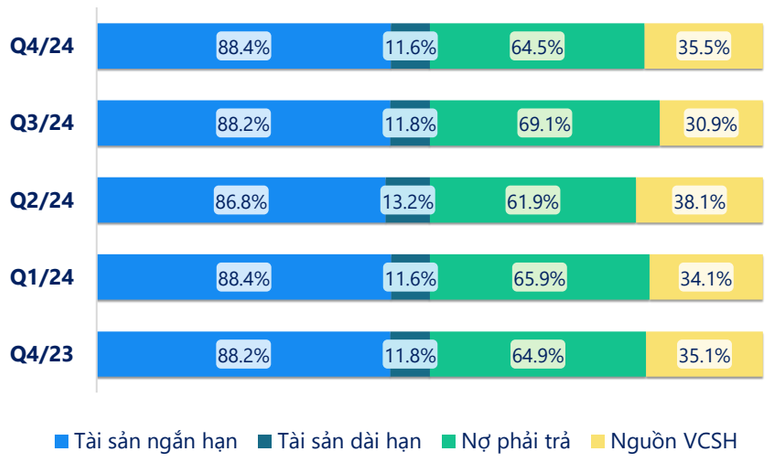

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

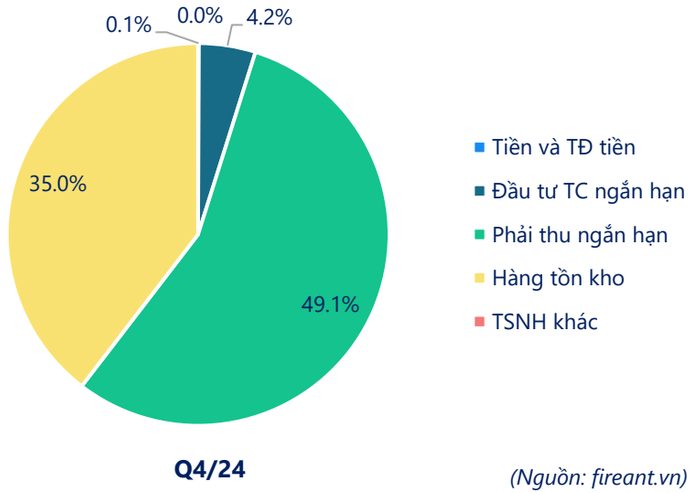

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

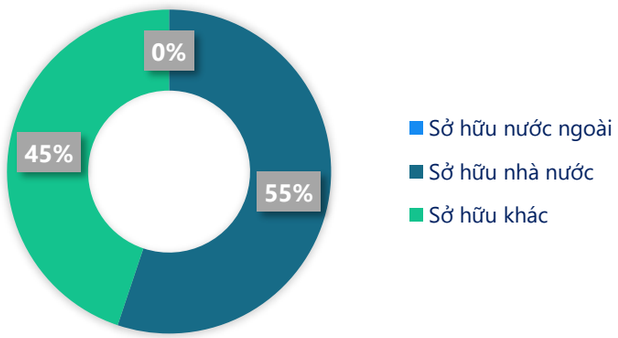

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

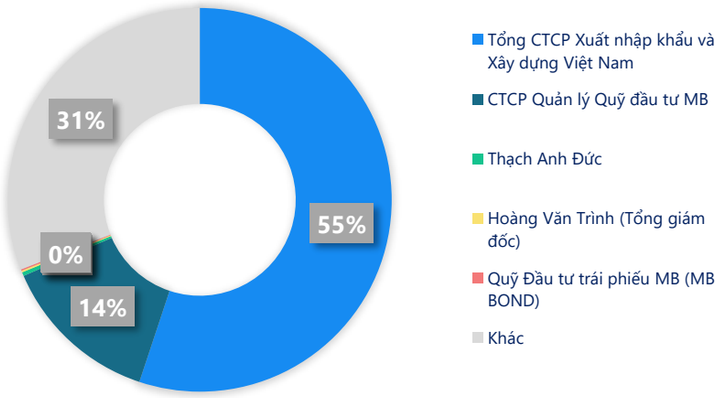

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

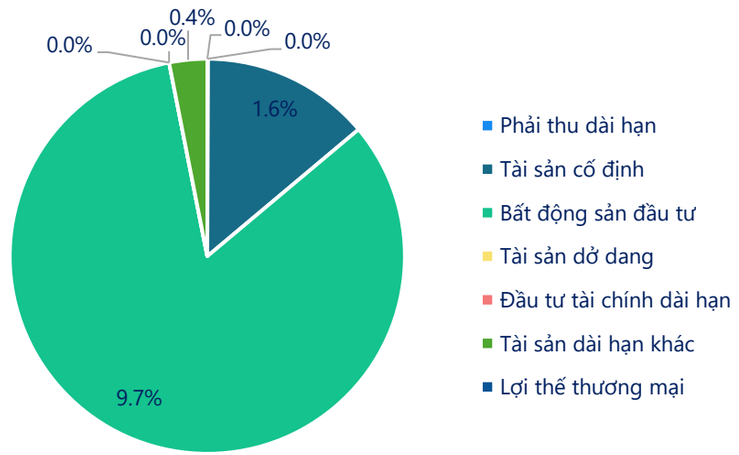

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)

Tiền và tương đương tiền

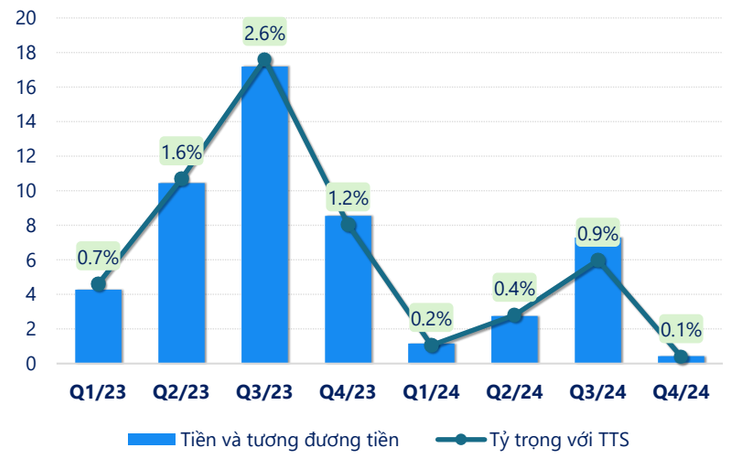

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

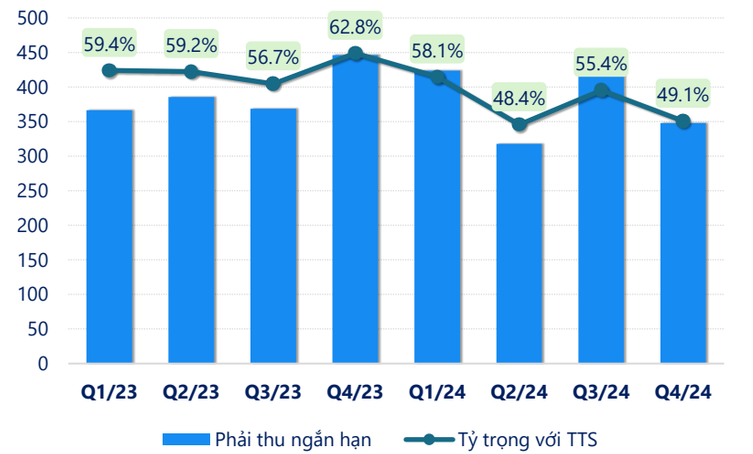

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

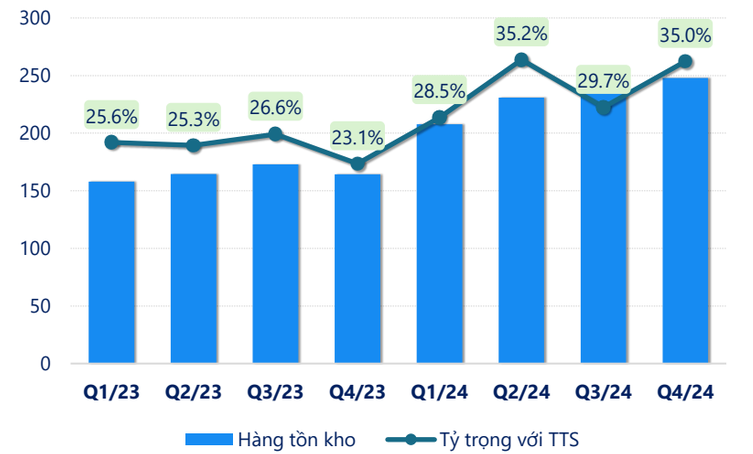

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

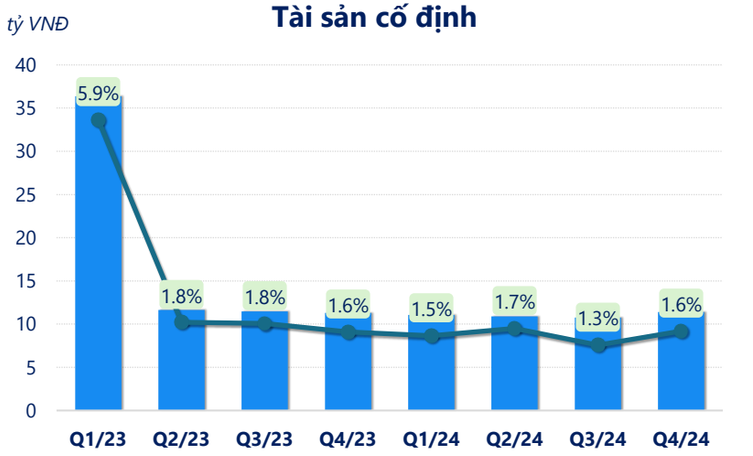

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

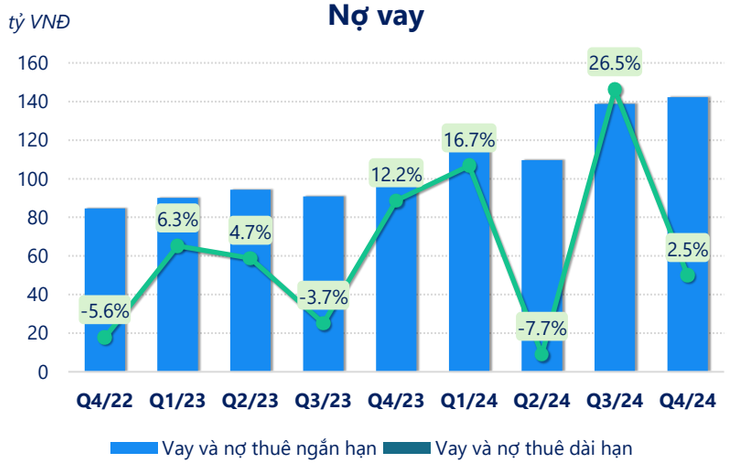

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

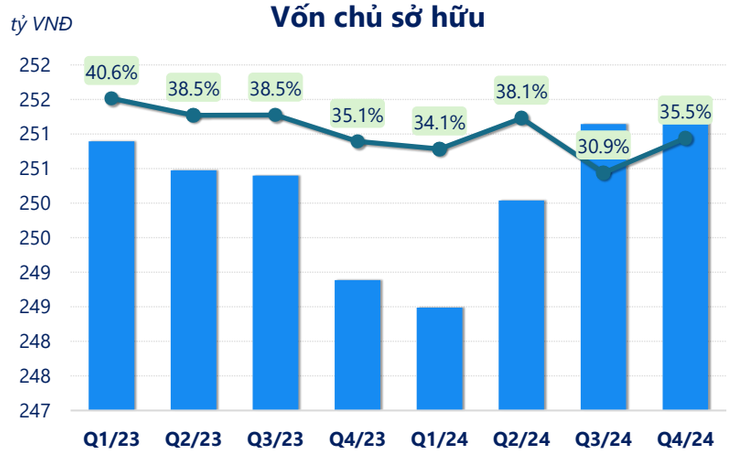

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)

Kết quả kinh doanh

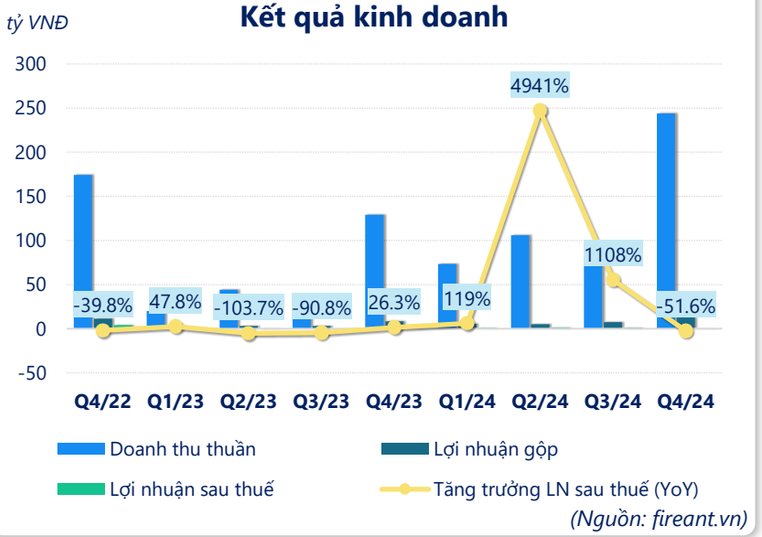

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

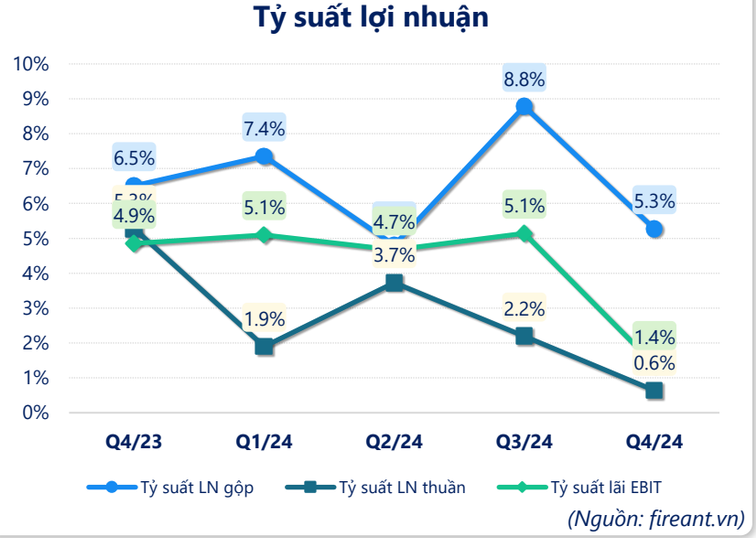

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

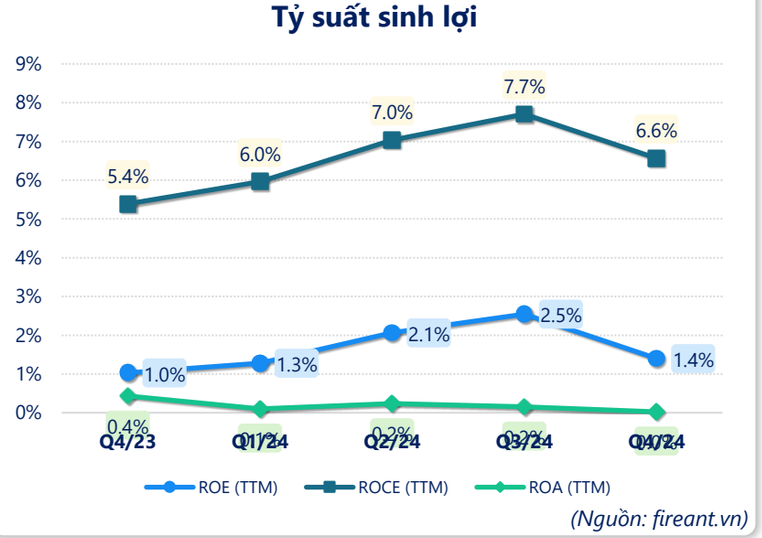

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

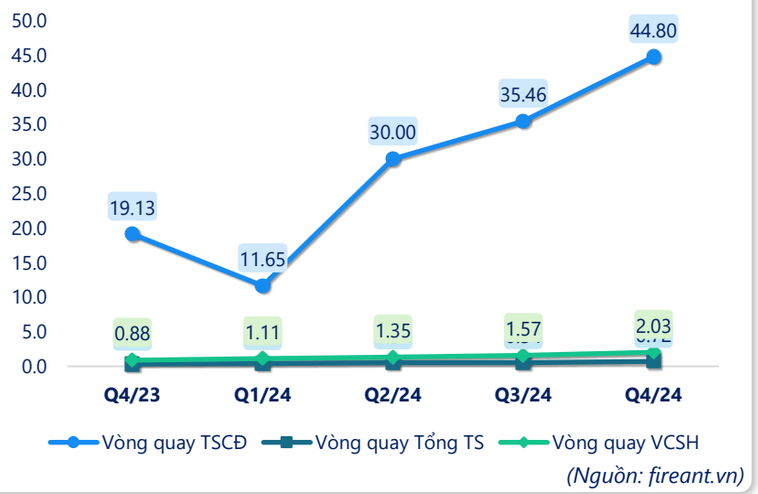

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

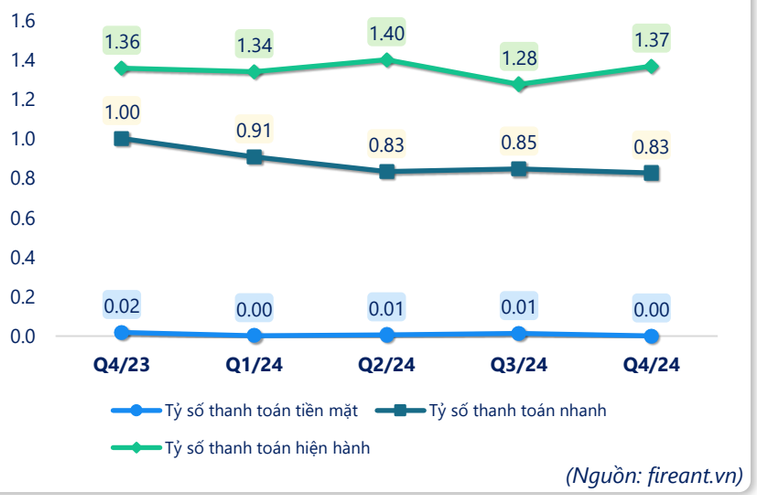

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

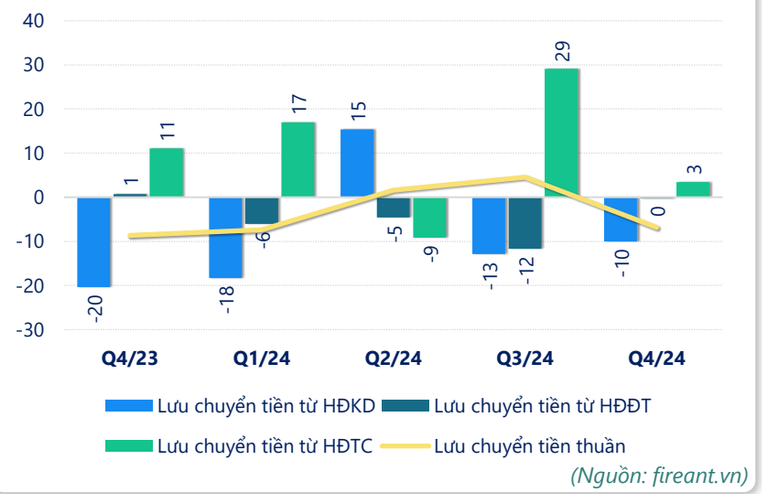

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng số 1 (HNX: VC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**708**	**710**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	626	626	0.0%
Tiền và tương đương tiền	0.43	8.55	-95.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.9	7.25	313%
Phải thu ngắn hạn	348	446	-22.0%
Hàng tồn kho	248	164	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**82.4**	**83.7**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	11.4	11.2	1.7%
Bất động sản đầu tư	68.4	70.4	-2.8%
Tài sản dở dang	0	1.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn khác	**2.55**	**0.40**	**544%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	462	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**457**	**461**	**-1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	102	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	176	128	37.9%
Nợ dài hạn	0.16	0.24	-32.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**251**	**248**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**251**	**248**	**1.4%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	129	73.6	106	85.2	244
Giá vốn hàng bán	121	68.1	101	77.8	231
Lợi nhuận gộp	8.39	5.41	5.10	7.48	12.9
Doanh thu HĐTC	0.09	0.11	0.19	0.18	0.31
Chi phí TC	1.78	2.76	2.45	2.63	2.71
Chi phí lãi vay	1.78	2.76	2.34	2.63	2.51
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0	0	0.02	0.06
Chi phí QLDN	-0.17	1.37	-1.11	3.14	8.84
LN thuần từ HĐKD	6.81	1.40	3.95	1.87	1.56
Lợi nhuận khác	-2.33	-0.41	-1.35	-0.12	-0.70
LN trước thuế	4.48	0.99	2.60	1.75	0.86
Lợi nhuận sau thuế	3.06	0.67	1.55	1.10	0.17
LNST của CĐ cty mẹ	3.06	0.67	1.55	1.10	0.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-20.4	-18.3	15.3	-12.9	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.72	-6.06	-4.56	-11.7	-0.28
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.0	17.0	-9.18	29.1	3.43
Tiền đầu kỳ	17.2	8.55	1.15	2.76	7.29
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.64**	**-7.40**	**1.61**	**4.53**	**-6.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	8.55	1.15	2.76	7.29	0.43

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic